

Phụ lục I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT

Lĩnh vực: Trồng trọt, Năm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 473 /QĐ-SNN&PTNT ngày 16 /9/ 2021
của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam)

Phần I

ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
I. Cây lương thực (Tính trên 1 ha)			
1. Lúa thuần (Lúa tẻ, lúa nếp)			
- Giống	Kg	50 - 70	Sạ hàng: 50 kg, sạ lan: 70 kg
- Urê	Kg	180	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK (16-16-8)	Kg	120	
2. Lúa lai			
- Giống	Kg	24 - 50	Đối với sạ hàng: 24 kg, sạ lan: 50 kg
- Urê	Kg	220	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK (16-16-8)	Kg	160	
3. Cây bắp (ngô)			
- Giống	Kg	30	
- Urê	Kg	300	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	200	
- Vôi bột	Kg	500	
4. Cây sắn			
- Giống	Hom	10.000	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	500	
- Kali Clorua	Kg	200	
5. Cây khoai lang			
- Giống	Hom	40.000	Chiều dài hom tối thiểu 30cm
- Vôi bột	Kg	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
- Lân super	Kg	300	
- Urê	Kg	200	
- Kali clorua	Kg	250	
II. Đậu và cây có hạt các loại (Tính trên 1 ha)			
1. Cây lạc (đậu phụng)			
- Giống (lạc vỏ)	Kg	180-220	Giống hạt nhỏ mức thấp,

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Urê	Kg	80	giống hạt lớn mức cao
- Lân	Kg	600	
- Kali clorua	Kg	180	
- Vôi bột	Kg	500	
2. Cây đậu nành, đậu cove lùn			
- Giống	Kg	60	
- Urê	Kg	80	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	100	
- Vôi bột	Kg	500	
3. Cây đậu xanh, đậu đỏ, đậu đen, đậu đũa			
- Giống	Kg	20	
- Urê	Kg	80	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	100	
4. Cây mè (vùng)			
- Giống	Kg	04	
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	100	
- Vôi bột	Kg	300	
III. Rau các loại (Tính trên 1 ha)			
1. Cây dưa gang			
- Hạt giống	Kg	0,5	
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	200	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	150	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
- Vôi bột	Kg	500	
2. Cây dưa leo			
- Giống	Kg	0,8	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	300	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	200	
- Vôi bột	Kg	400	
3. Cây bí đao, bí đỏ, bầu, mướp			
- Giống	Kg	1,0	
- Urê	Kg	250	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	250	
- NPK (16-16-8)	Kg	250	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Vôi bột	Kg	400	
4. Cây Khổ qua			
- Giống	Kg	1,5	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	300	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	300	
- Vôi bột	Kg	400	
5. Cây Bí ngòi (ngòi)			
- Giống	Kg	2,5	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	300	
- Vôi bột	Kg	400	
6. Cây su su			
- Giống	Quả	3.000	
- Vôi bột	Kg	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
- Lân super	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	250	
- Urê	Kg	250	
- NPK (16-16-8)	Kg	200	
7. Cây ớt, cà chua, cà (trắng, tím...)			
- Giống	Kg	0,2	
- Urê	Kg	200	
- Lân super	Kg	500	
- Kali Clorua	Kg	300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1000	
- Vôi bột	Kg	500	
8. Cây đậu bắp			
- Giống	Kg	5	
- Vôi	Kg	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
- Lân super	Kg	300	
- Urê	Kg	150	
- Kali clorua	Kg	250	
- NPK (16-16-8)	Kg	350	
9. Kiệu, nén, hành (hành lấy củ các loại)			
- Giống	Kg	1.200-1.400	Hành: 1.200 kg/ha Nén, kiệu: 1.400 kg/ha
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	150	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- NPK (16-16-8)	Kg	300	
- Vôi bột	Kg	400	
10. Cây măng tây xanh			
- Giống	Cây	20.000	Đối với hạt giống: 0,5 kg/ha
+ Giống trồng mới	Cây	18.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2.000	
- Vật tư làm giàn			
+ Cọc cây (cao 1,5 m)	Cây	1.200	
+ Sợi dây cước PE	Kg	160	
+ Dây buộc (cước PE)	Kg	30	
- Phân bón			
+ Urê	Kg	400	
+ Lân	Kg	1.000	
+ Kali Clorua	Kg	500	
+ NPK (16-16-8)	Kg	200	
+ Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
+ Vôi bột	Kg	500	
11. Rau muống, mồng tơi, cải ăn lá			
- Hạt giống	Kg		
+ Hạt giống rau muống	Kg	50	
+ Hạt giống mồng tơi	Kg	20	
+ Hạt giống cải	Kg	06	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
- NPK (16-16-8)	Kg	150	
12. Rau lõi			
- Giống	Hom	300.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
- NPK (16-16-8)	Kg	400	
IV. Cây ăn quả (Tính trên 1 ha)			
1. Cây dừa hấu			
- Giống	Kg	0,5	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	600	
- Kali Clorua	Kg	200	
- NPK (16-16-8)	Kg	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000	
- Vôi bột	Kg	600	
2. Cây chuối			
- Giống	Cây	1.820-2.200	Nhóm giống có dạng thân thấp (Chuối lùn, chuối Tiêu Hồng, chuối tiêu...): mật độ 2000 cây/ha; nhóm giống có
+ Giống trồng mới	Cây	1650- 2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	170-200	
- Urê	Kg/năm	600	
- Lân	Kg/năm	1.800	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Kali clorua	Kg/năm	500	dạng thân cao lớn (Chuối nai/móc, chuối sứ...), mật độ 1650 cây/ha
- Phân vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	900	
3. Cây đu đủ			
- Giống	Cây	2.200	
+ Giống trồng mới	Cây	2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	200	
- Urê	Kg/năm	600	
- Lân	Kg/năm	1.800	
- Kali clorua	Kg/năm	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	1000	
4. Cây thanh long			
- Hom giống	Hom	4.400	
+ Giống trồng mới	Hom	4.000	
+ Giống trồng dặm	Hom	400	
- Urê	Kg/năm	400	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	100	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
5. Cây chanh			
- Giống	Cây	550	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu),
+ Giống trồng mới	Cây	500	
+ Giống trồng dặm	Cây	50	
- Urê	Kg/năm	63	
- Lân	Kg/năm	126	
- Kali clorua	Kg /năm	63	
- Vôi bột	Kg/năm	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
6. Cây bưởi			
- Giống	Cây	314	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu),
+ Giống trồng mới		285	
+ Giống trồng dặm		29	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	200	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
7. Cây cam quýt			
- Giống	Cây	550	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng
+ Giống trồng mới		500	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Giống trồng dặm		50	đến trước cho quả (01-03 năm đầu),
- Urê	Kg/năm	150	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	150	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
8. Cây măng cụt			
- Giống	Cây	165	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-07 năm đầu),
+ Giống trồng mới	Cây	150	
+ Giống trồng dặm	Cây	15	
- Urê	Kg/năm	0	
- Lân	Kg/năm	75	
- Kali clorua	Kg/năm	75	
- NPK: 20-20-15	Kg/năm	75	
- Phân vi sinh	Kg/năm	750	
- Vôi bột	Kg/năm	75	
9. Cây sầu riêng			
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả(01-06 năm đầu).
+ Giống trồng mới	Cây	200	
+ Giống trồng dặm	Cây	20	
- Urê	Kg/năm	0	
- Lân	Kg/năm	100	
- Kali clorua	Kg/năm	100	
- NPK: 20-20-15	Kg/năm	100	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1000	
- Vôi bột	Kg/năm	100	
10. Cây mận			
- Giống	Cây	440	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả
+ Giống trồng mới	Cây	400	
+ Giống trồng dặm	Cây	40	
- Urê	Kg/năm	200	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
11. Cây nhãn, vải			
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả
+ Giống trồng mới	Cây	200	
+ Giống trồng dặm	Cây	20	
- Urê	Kg/năm	100	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	120	
- Phân hữu cơ vi sinh		1000	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Vôi bột	Kg/năm	600	
12. Cây ổi			
- Giống	Cây	660	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-03 năm đầu).
+ Giống trồng mới		600	
+ Giống trồng dặm		60	
- Urê	Kg/năm	180	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	180	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1200	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
13. Cây bơ			
- Giống		330	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-04 năm đầu).
+ Giống trồng mới	Cây	300	
+ Giống trồng dặm	Cây	30	
- Urê	Kg/năm	75	
- Lân	Kg/năm	200	
- Kali clorua	Kg/năm	60	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	600	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
14. Cây vú sữa			
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	200	
+ Giống trồng dặm	Cây	20	
- Urê	Kg/năm	100	
- Lân	Kg/năm	80	
- Kali clorua	Kg/năm	100	
- Vôi bột	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
15. Cây na			
- Giống na	Cây	1.100	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới		1.000	
+ Giống trồng dặm		100	
- Phân lân	Kg/năm	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	5.000	
- Phân Urê	Kg/năm	400	
- Kali Clorua	Kg/năm	300	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
16. Cây Bòn bon, dâu đất			
- Giống	Cây	330	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-06 năm đầu).
+ Giống trồng mới	Cây	300	
+ Giống trồng dặm	Cây	30	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
- Vôi bột	Kg/năm	300	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Lân	Kg/năm	150	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	150	
20. Cây xoài, cây mít			
- Giống	Cây	440	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-04 năm đầu).
+ Giống trồng mới	Cây	400	
+ Giống trồng dặm	Cây	40	
- Urê	Kg/năm	200	
- Lân	Kg/năm	150	
- Kali clorua	Kg/năm	200	
- Vôi bột	Kg/năm	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
21. Cây chôm chôm			
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-04 năm đầu).
+ Giống trồng mới	Cây	200	
+ Giống trồng dặm	Cây	20	
- Urê	Kg	150	
- Lân	Kg	300	
- Kali Clorua	Kg	100	
- Vôi bột	Kg	300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
22. Cây dừa			
- Giống	Cây	314	
+ Giống trồng mới	Cây	285	
+ Giống trồng dặm	Cây	29	
- Urê	Kg/năm	150	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	500	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
23. Cây chanh dây			
- Giống	Cây	550	
+ Giống trồng mới	Cây	500	
+ Giống trồng dặm	Cây	50	
- Urê	Kg/năm	750	
- Lân	Kg/năm	1000	
- Kali clorua	Kg/năm	1000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	500	
- Vôi bột	Kg/năm	250	
V. Cây công nghiệp (Tính trên 1 ha)			
1. Cây mía			
- Giống	Hom	38.500	
+ Giống trồng mới		35.000	
+ Giống trồng dặm		3.500	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Urê	kg	400	
- Lân	kg	600	
- Kali clorua	kg	400	
- Vôi bột	kg	600	
2. Cây hồ tiêu			
- Giống	Bầu	5.280	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả(01-03 năm đầu).
+ <i>Giống trồng mới</i>	Bầu	4.800	
+ <i>Giống trồng dặm</i>	Bầu	480	
- Choái sống	Cây	1.600	
- Urê	Kg	300	
- Lân	Kg	500	
- Kali Clorua	Kg	200	
- Phân vi sinh	Kg/năm	1600	
- Vôi bột	Kg	1600	
3. Cây cao su			
- Giống	Cây	610	Bón cho 3 năm đầu
+ <i>Giống trồng mới</i>		555	
+ <i>Giống trồng dặm</i>		55	
- NPK (16-16-8)	Kg	666	
+ <i>Năm thứ nhất (0,4 kg/cây)</i>		222	
+ <i>Năm thứ hai (0,8 kg/cây)</i>		444	
4. Cây chè			
- Giống	Cây	13.750	Bón cho 3 năm đầu
+ <i>Giống trồng mới</i>		12.500	
+ <i>Giống trồng dặm</i>		1.250	
- Phân vi sinh	Kg/năm	1.000	
- Lân	Kg/năm	500	
- Phân Ure	Kg/năm	100	
- Phân Kali	Kg/năm	60	
5. Cây cau			
- Giống	Cây	1.540	Định mức phân bón áp dụng ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (03 năm đầu)
+ <i>Giống trồng mới</i>	Cây	1.400	
+ <i>Giống trồng dặm</i>	Cây	140	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	280	
6. Cây Sacha Inchi (Sachi)			
- Giống	Cây	3.300	(Giống hạt 5-6 kg/ha)
+ <i>Giống trồng mới</i>		3.000	
+ <i>Giống trồng dặm</i>		300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
- Lân	Kg	500	
- Vôi	Kg	500	
- Phân N-P-K (16-16-8)	kg	300	
VI. Cây dược liệu (Tính trên 1 ha)			

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Cây sâm Ngọc Linh			
- Giống	Cây	22.000	Trồng dưới tán rừng ở vùng núi Ngọc Linh và vùng di thực theo quy hoạch
+ Giống trồng mới	Cây	20.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2.000	
2. Cây sa nhân			
- Giống	Cây	2.750	Trồng xen dưới tán rừng phục hồi, rừng trồng mới chưa khép tán ...
+ Giống trồng mới	Cây	2.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	250	
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	500	
3. Cây ba kích			
3.1 Trồng thuần			
- Giống	Cây	11.000	
+ Giống trồng mới	Cây	10.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000	
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.500	
3.2 Trồng dưới tán			
- Giống	Cây	7.150	
+ Giống trồng mới	Cây	6.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	650	
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.000	
4. Cây Đảng sâm			
4.1 Trồng thuần			
- Giống	Cây	11.000	
+ Giống trồng mới	Cây	10.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000	
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.500	
4.2 Trồng dưới tán			
- Giống	Cây	7.150	
+ Giống trồng mới	Cây	6.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	650	
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.000	
5. Cây đinh lăng			
- Giống	Cây	22.000	
+ Giống trồng mới	Cây	20.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
6. Sâm bố chính			
- Giống	Cây	55.000	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Giống trồng mới	Cây	50.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	5.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
7. Cây đan sâm			
- Giống	Cây	110.000	
+ Giống trồng mới	Cây	100.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	10.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
8. Khổ qua rừng, giảo cổ lam			
- Giống	Cây	22.000	(hoặc 2 kg hạt/ha)
+ Giống trồng mới	Cây	20.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
9. Cây cát sâm	Cây		
- Giống	Cây	5.500	
+ Giống trồng mới	Cây	5.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
10. Cây ngũ vị tử			
- Giống	Cây	5.500	
+ Giống trồng mới	Cây	5.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
11. Cây hà thủ ô đỏ			
- Giống	Cây	22.000	
+ Giống trồng mới	Cây	20.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
12. Cây nghệ vàng, nghệ đỏ			
- Giống Nghệ vàng	Kg	2.200	
+ Giống trồng mới	Kg	2.000	
+ Giống trồng dặm	Kg	200	
- Giống Nghệ đỏ	Kg	1.760	
+ Giống trồng mới	Kg	1.600	
+ Giống trồng dặm	Kg/năm	160	
- Lân	Kg/năm	400	
- Kali clorua	Kg/năm	160	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
13. Cây gừng			
- Giống	Kg	2.200	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Giống trồng mới	Kg	2.000	
+ Giống trồng dặm	Kg	200	
- Urê	Kg/năm	100	
- Lân	Kg/năm	400	
- Kali Clorua	Kg/năm	100	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
14. Cây lan kim tuyến			
- Giống	Cây	132.000	Trồng cục bộ dưới tán rừng, trồng 3 cây/khóm,
+ Giống trồng mới	Cây	120.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	12.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
15. Cây dương quy			
- Giống	Cây	44.000	
+ Giống trồng mới	Cây	40.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	4.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
16. Cây táo mèo			
- Giống	Cây	2.200	
+ Giống trồng mới	Cây	2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
17. Cây cà Gai leo			
- Giống	Cây	55.000	
+ Giống trồng mới	Cây	50.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	5.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
18. Cây sả Chanh			
- Giống	Cây	11.000	
+ Giống trồng mới	Cây	10.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
19. Cây hoài sơn			
- Giống	Cây	2.750	
+ Giống trồng mới	Cây	2.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	250	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
20. Cây Kim tiền thảo			
- Giống	Cây	66.000	
+ Giống trồng mới	Cây	60.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	6.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
21. Cây mật nhân			
- Giống	Cây	2.200	
+ Giống trồng mới	Cây	2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
22. Cây bầy lá một hoa			
- Giống	Cây	11.000	
+ Giống trồng mới	Cây	10.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
23. Cây bồ bồ			
- Giống	Cây	110.000	
+ Giống trồng mới	Cây	100.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	10.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
24. Cây chè Dây			
- Giống	Cây	7.150	
+ Giống trồng mới	Cây	6.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	650	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
25. Cây gấc			
- Giống	Cây	440	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-03 năm đầu).
+ Giống trồng mới		400	
+ Giống trồng dặm		40	
- Phân Ure	Kg/năm	120	
- Phân lân	Kg/năm	200	
- Phân Kali Clorua	Kg/năm	80	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg/năm	500	
- Vôi	Kg/năm	500	
VII. Cây khác (Tính trên 1 ha)			
1. Trồng cỏ chăn nuôi			
- Giống cỏ			
+ Giống cỏ hom	Tấn	3,5	
+ Giống cỏ hạt	Kg	12	
- Phân Urê	Kg	500	
- Phân lân	Kg	400	
- Phân Kali Clorua	Kg	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	
2. Cây sen			
- Giống	Cây	1.650	
+ Giống trồng mới	Cây	1.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	150	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Lân	Kg/năm	600	
- Urea	Kg/năm	300	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
3. Cây dâu tằm			
- Giồng	Cây	42.000	
+ Giồng trồng mới	Cây	40.000	
+ Giồng trồng dặm	Cây	2000	
- Đạm Urea	Kg/năm	300	
- Kali	Kg/năm	250	
- Phân lân	Kg/năm	500	
- Vôi	Kg/năm	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.500	
VIII. Các loại nấm (Tính trên 1 tấn nguyên liệu)			
1. Nấm bào ngư (Nấm sò)			
- Giồng			
Đối với giồng bằng hạt	Kg	45	
Đối với giồng bằng que	Kg	35	
- Nguyên liệu			
+ Túi P.E	Kg	10-12	- Nguyên liệu rom rạ: 10 kg; - Nguyên liệu mùn cưa: 12 kg.
+ Cổ nút	Kg	5	
+ Nắp đáy	Kg	4	
+ Cám gạo	Kg	50	
+ Bột bắp (ngô)	Kg	50	
+ Bột nhẹ	Kg	12	CaCO ₃
+ Vôi	Kg	15	(Chỉ áp dụng đối với nguyên liệu rom)
+ Bông nút	Kg	12	
2. Nấm Rom			
- Giồng			
Đối với giồng bằng hạt	Kg	40	
Đối với giồng bằng trấu, rom	Kg	80	
- Túi P.E	Kg	12	
- Vôi	Kg	15	
3. Nấm mộc nhĩ			Nguyên liệu mùn cưa
- Giồng			
Đối với giồng bằng hạt	Kg	45	
Đối với giồng bằng que	Kg	35	
- Túi P.E	Kg	14	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Cám gạo	Kg	50	
- Bột bắp (ngô)	Kg	50	
- Bột nhẹ	Kg	12	CaCO ₃
- Nút bông, chun	Kg	8	
4. Năm Linh chi			
- Giồng			
<i>Đối với giồng bằng hạt</i>	<i>Kg</i>	<i>45</i>	
<i>Đối với giồng bằng que</i>	<i>Kg</i>	<i>35</i>	
- Nguyên liệu			
- Túi P.E	Kg	12	
- Cổ nút	Kg	5	
- Bông nút	Kg	5	
- Nắp đậy	Kg	4	
- Cám gạo	Kg	50	
- Bột bắp (ngô)	Kg	50	
- Bột nhẹ	Kg	12	CaCO ₃
- Đường	Kg	10	
- Cồn 90 ⁰	Lit	2	

Phần II

ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình cây trồng hằng năm			
- Thời gian triển khai			
+ <i>Đối với cây sắn</i>	<i>Tháng</i>	<i>09</i>	
+ <i>Đối với các cây trồng còn lại</i>	<i>Tháng</i>	<i>04</i>	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	03	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình ở miền núi quy mô từ 2 ha đến dưới 5 ha; Mô hình đồng bằng quy mô từ trên 5 ha đến dưới 10 ha.
2. Mô hình cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày			
- Thời gian triển khai	Năm	03	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	03	1 ngày cho 1 lần tập huấn

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	1 ngày/1 lần
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	27	9 tháng/năm
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình có quy mô từ 5-10 ha
3. Mô hình cây dược liệu			
- Thời gian triển khai	Năm	03	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	03	1 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	1 ngày/1 lần
- Tổng kết	Lần	01	1 ngày/1 lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	27	9 tháng/năm
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình có quy mô từ 2 - 5 ha
4. Mô hình cây trồng khác: sen, dâu tằm, cỏ chăn nuôi			
- Thời gian triển khai	Tháng	09	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	03	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình có quy mô từ 3 - 5 ha; riêng mô hình sen có từ 1-3 ha.
5. Mô hình IPM theo quy mô thôn trên cây lúa			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	02	
- Hội triển khai xây dựng kế hoạch	Ngày	01	
- Tập huấn nông dân	Lần/vụ	05	
- Điều tra hệ sinh thái đồng ruộng (5 nông dân)	Lần/vụ	12	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	1	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình ở miền núi quy mô từ 5 ha đến dưới 10 ha; Mô hình đồng bằng quy mô từ trên 30 ha đến dưới 50 ha.
6. Mô hình IPM theo quy mô thôn trên cây trồng khác			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	02	
- Hội triển khai xây dựng kế hoạch	Ngày	01	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
thực hiện			
- Tập huấn nông dân	Lần/vụ	05	
- Điều tra hệ sinh thái đồng ruộng (Toàn lớp)	Lần/vụ	12	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình ở miền núi quy mô từ 2 ha đến dưới 5 ha; Mô hình đồng bằng quy mô từ trên 5 ha đến dưới 10 ha.
7. Mô hình SRI			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	02	
- Họp triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện	Ngày	01	
- Tập huấn nông dân	Lần/vụ	08	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình ở miền núi quy mô từ 2 ha đến dưới 5 ha; Mô hình ở đồng bằng quy mô từ 10 ha đến dưới 20 ha.
8. Mô hình trồng nấm			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	01 người theo dõi mô hình quy mô 20 tấn nguyên liệu